

Số: 90/QĐ-MGTHa

Thanh Hà, ngày 1 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước
Quý 1 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẪU GIÁO THANH HÀ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường Mẫu giáo Thanh Hà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2025 của Trường Mẫu giáo Thanh Hà (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này .

Nơi nhận :

- Lưu VT, KT

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Nữ Trâm Uyên

Thanh Hà, ngày 04 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/ 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mẫu Giáo Thanh Hà công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:
ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.738.317.000	1.030.819.067		
	Tiền lương	1.998.119.670	527.670.000		136%
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.998.119.670	527.670.000	26%	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên	247.774.598	62.683.203		147%
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	247.774.598	62.683.203	25%	
	Phụ cấp lương	1.009.135.294	267.783.532		138%
6101	Phụ cấp chức vụ	52.574.548	12.636.000	24%	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	691.508.664	181.518.262	26%	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.732.400	702.000	26%	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên	262.319.682	72.927.270	28%	
	Tiền thưởng	23.848.000			
6201	Thưởng thường xuyên	23.848.000			
	Phúc lợi tập thể	36.000.000	5.200.000		
6299	Chi khác	36.000.000	5.200.000	14%	
	Các khoản đóng góp	678.007.328	158.964.332		138%
6301	Bảo hiểm xã hội	445.455.922	116.325.269	26%	
6302	Bảo hiểm y tế	92.707.588	19.941.475	22%	
6303	Kinh phí công đoàn	89.414.760	16.050.429	18%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	50.429.058	6.647.159	13%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	148.960.000			

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	148.960.000			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	25.000.000			
6501	Tiền điện	25.000.000			
	Vật tư văn phòng	132.530.200			
6551	Văn phòng phẩm	14.577.000			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	54.100.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	63.853.200			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.804.482	1.138.000		18%
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện	486.581			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình,	6.890.401	1.138.000		17%
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	28.427.500			
	Công tác phí	20.626.660	940.000		24%
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.255.160	540.000		17%
6702	Phụ cấp công tác phí	2.375.000	400.000		17%
6703	Tiền thuê phòng ngủ	996.500			
6704	Khoản công tác phí	14.000.000			
	Chi phí thuê mướn	3.128.000			
6757	Thuê lao động trong nước	3.128.000			
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác	206.884.368			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	85.840.000			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.528.000			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	55.000.000			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	57.516.368			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	172.498.400	6.440.000		29%
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	102.768.000			
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.026.400			
7049	Chi khác	63.704.000	6.440.000		10%
	Chi khác				
7799	Chi các khoản khác				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	309.698.000	9.000.000		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				
6199	Các khoản hỗ trợ khác				
6200	Tiền thưởng	228.698.000			
6201	Thưởng thường xuyên	228.698.000			
6550	Vật tư văn phòng				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				
6750	Chi phí thuê mướn				
6799	Chi phí thuê mướn khác				
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.000.000	9.000.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	26.000.000			
7049	Chi khác	19.000.000	9.000.000		47%
7050	Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000			
7750	Chi khác	27.000.000			
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh	27.000.000			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				



Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Kế toán



Đặng Thị Thương

Ngày 04 tháng 04 năm 2025

Chủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Đỗ Nữ Trâm Uyên